

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Tập đoàn Đức Long Gia Lai

Ngày 15/01/2024	2,470 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.9%	26.7%	-

DT thuần Q4/23
343
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 54.0 18.8%
YoY: ▲ 46.0 15.6%

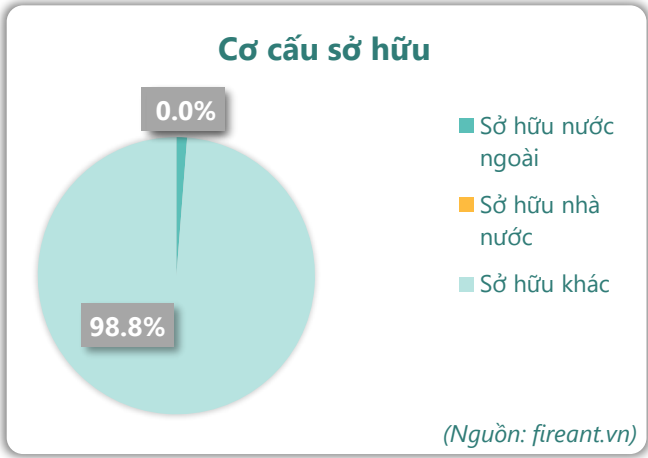
LN thuần Q4/23
-146
tỷ VNĐ
QoQ: ▼167 -803%
YoY: ▲ 341 70.0%

LN sau thuế Q4/23
-150
tỷ VNĐ
QoQ: ▼166 -1055%
YoY: ▲ 355 70.3%

Tỷ lệ lãi EBIT 2023
23.4%
YoY: +/-▲ 84.3%

ROE 2023
-11.0%
YoY: +/-▲ 60.1%

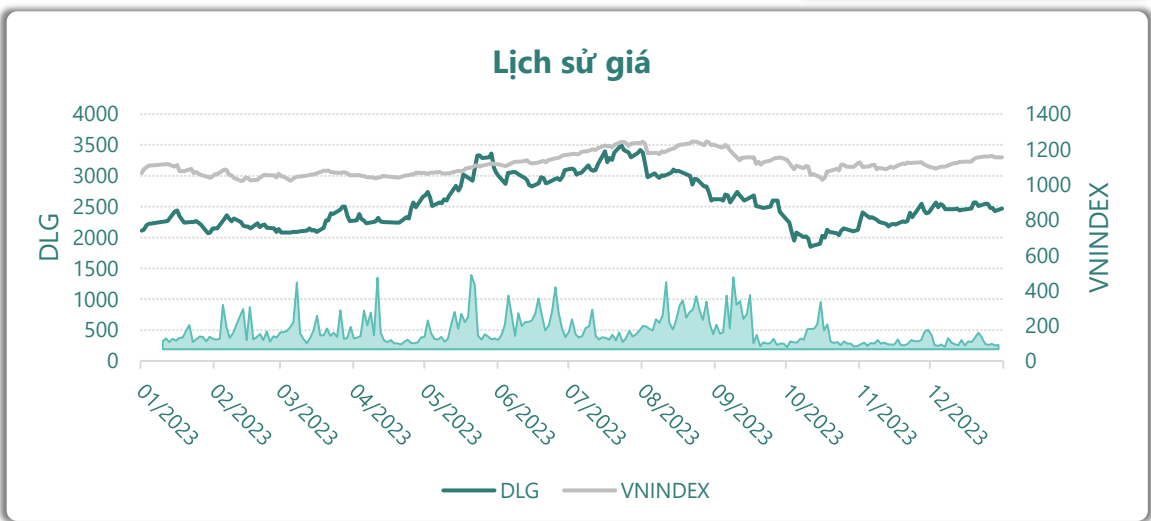
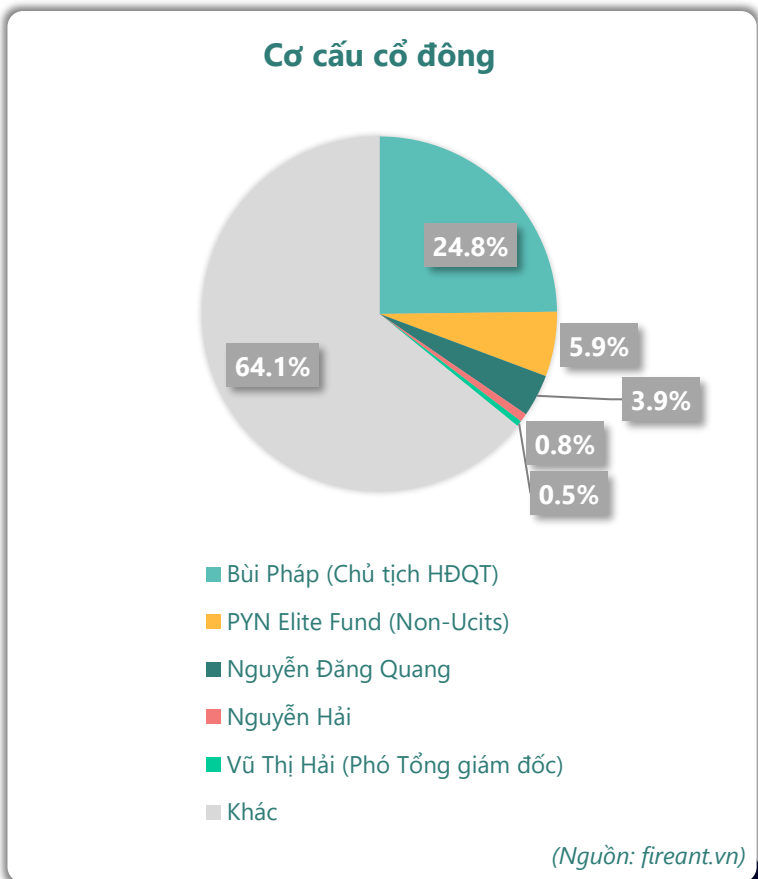
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	1,850 - 3,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	739
Số lượng CPLH (CP)	299,309,720
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,277,910
Sở hữu nước ngoài	1.2%
Beta	0.99
EPS	-388
P/E	-6.3



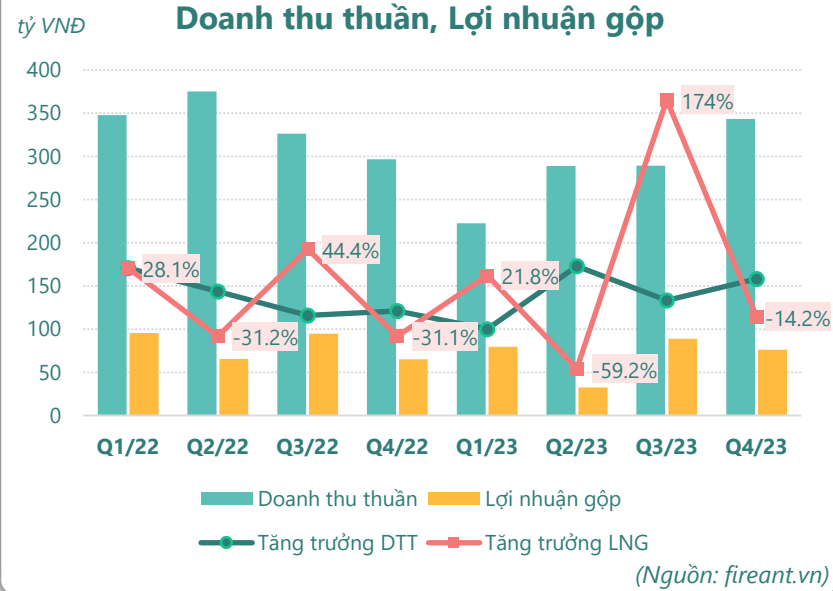
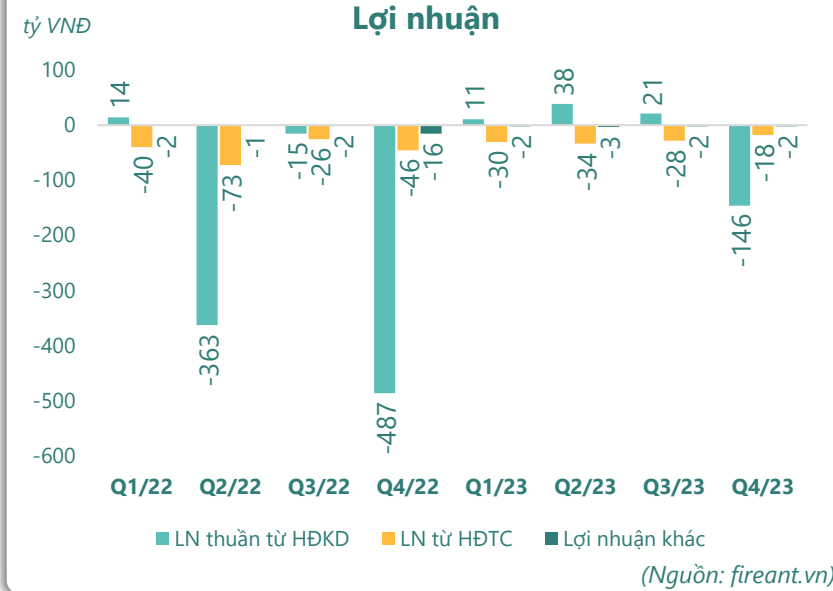
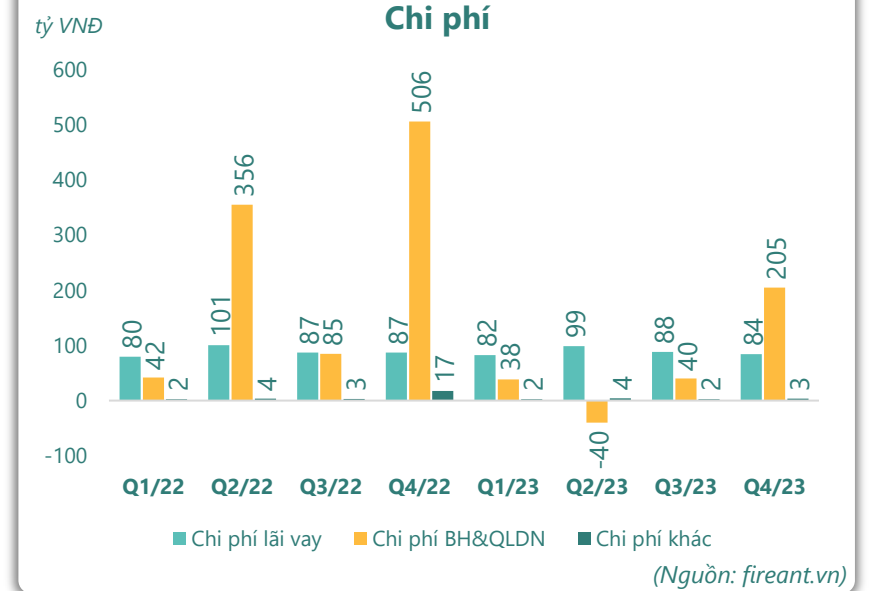
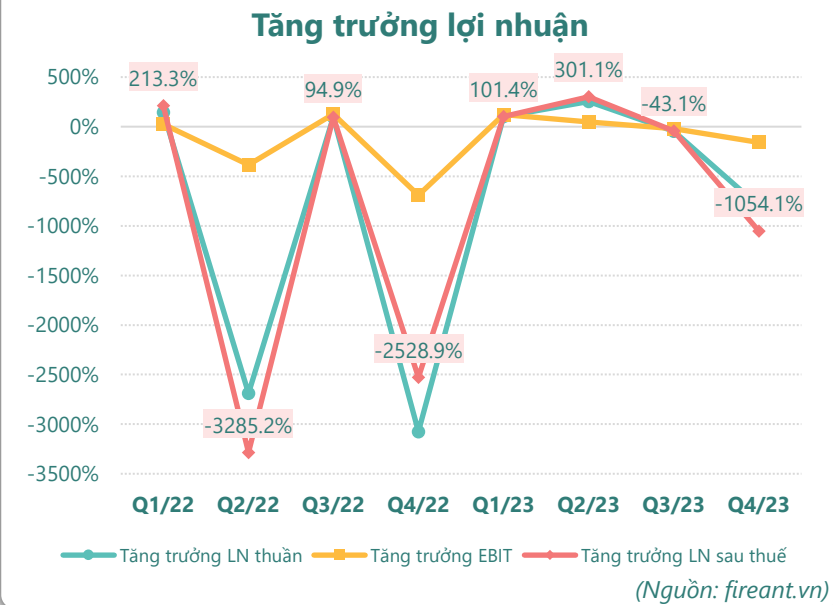
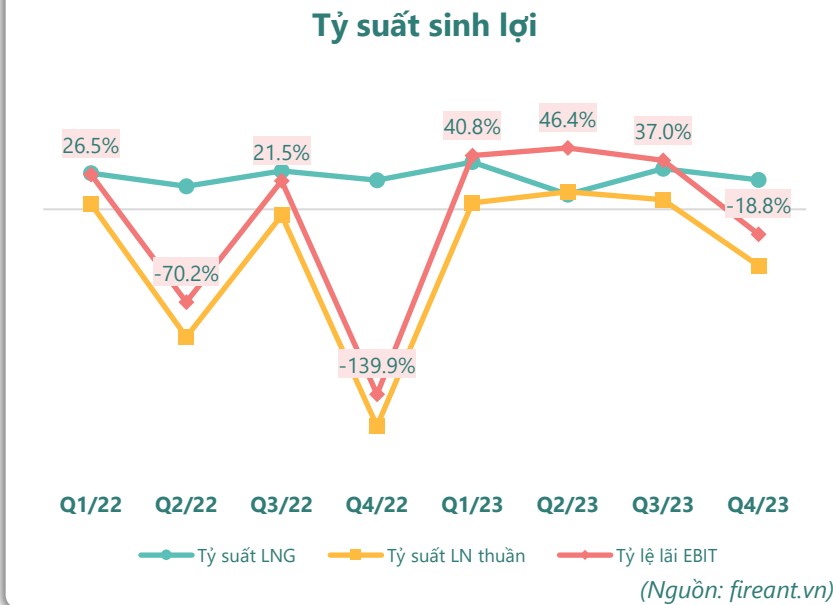
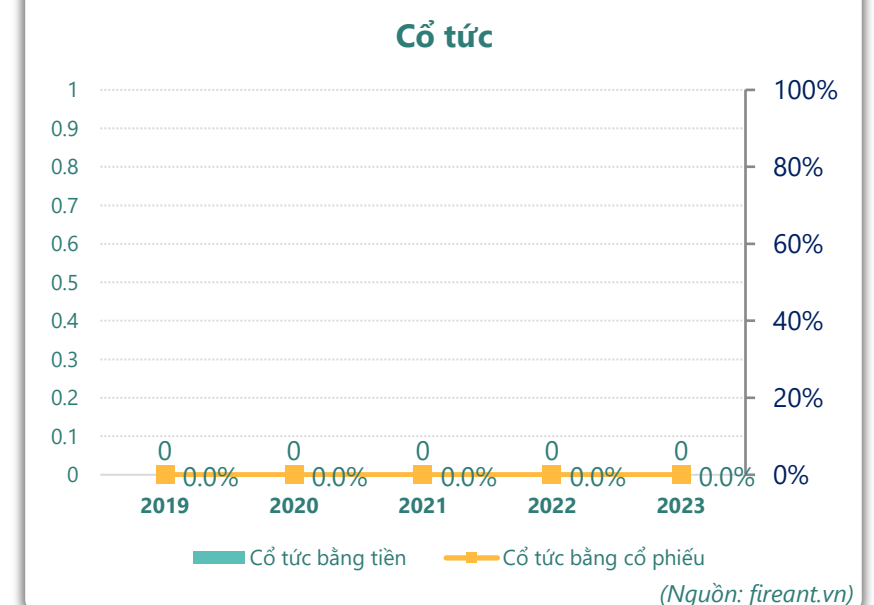
DT thuần 2023
1,144
tỷ VNĐ
YoY: ▼204 -15.1%

LN thuần 2023
-76.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,088 93.4%

LN sau thuế 2023
-99.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,097 91.7%



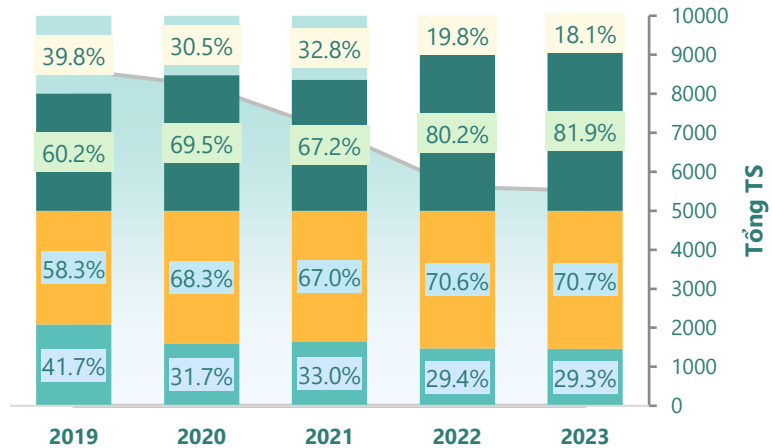
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

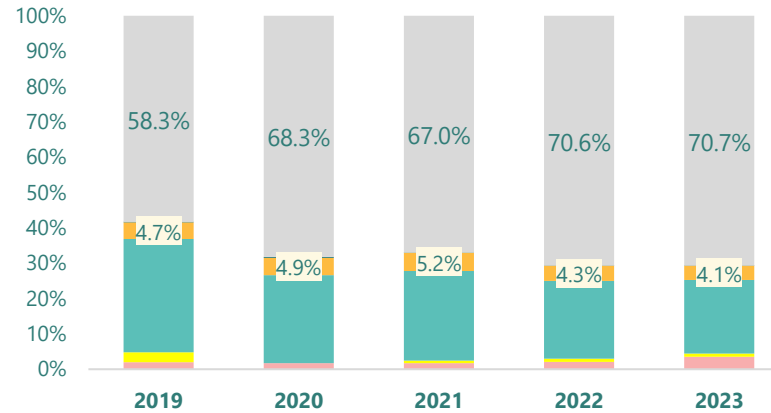
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



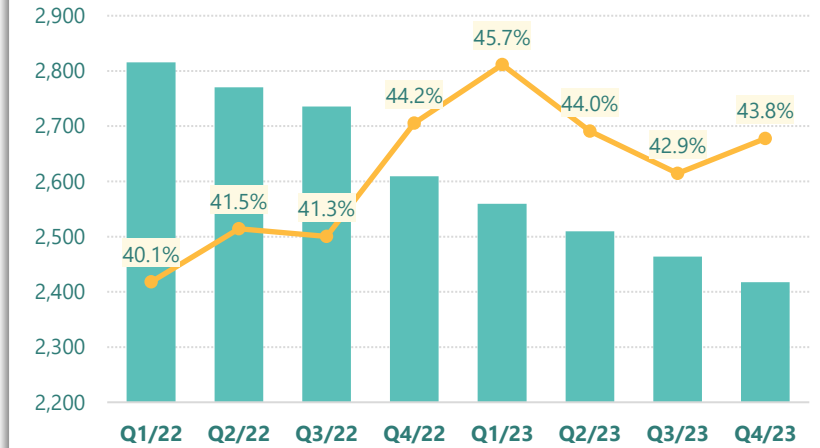
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

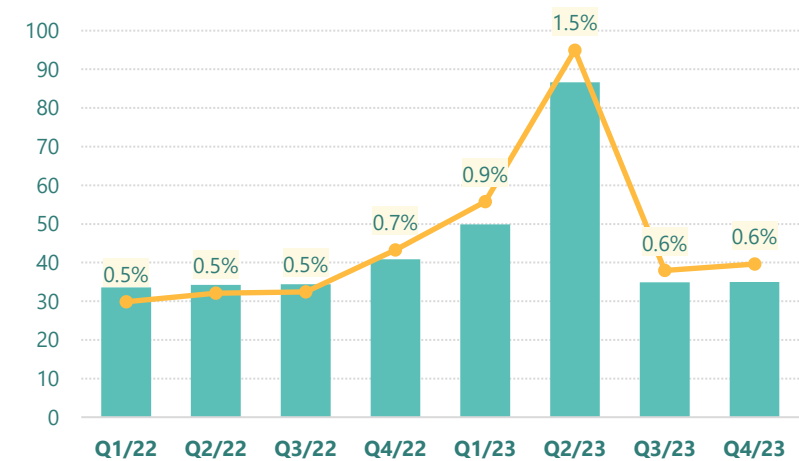


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

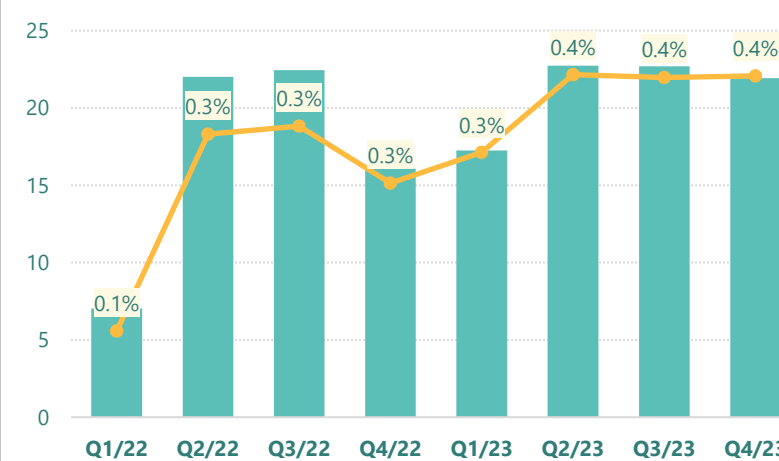


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

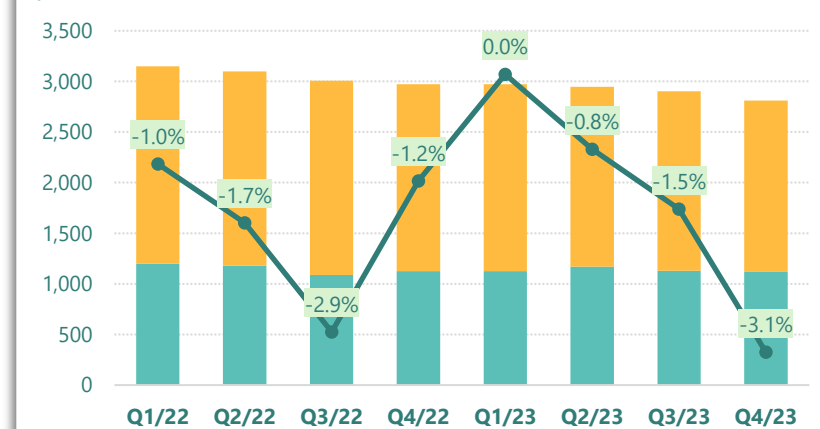


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

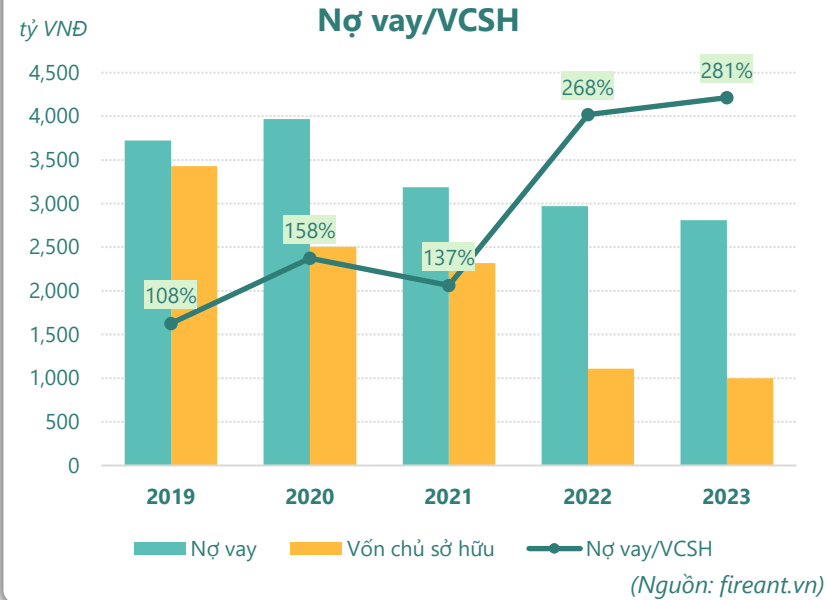
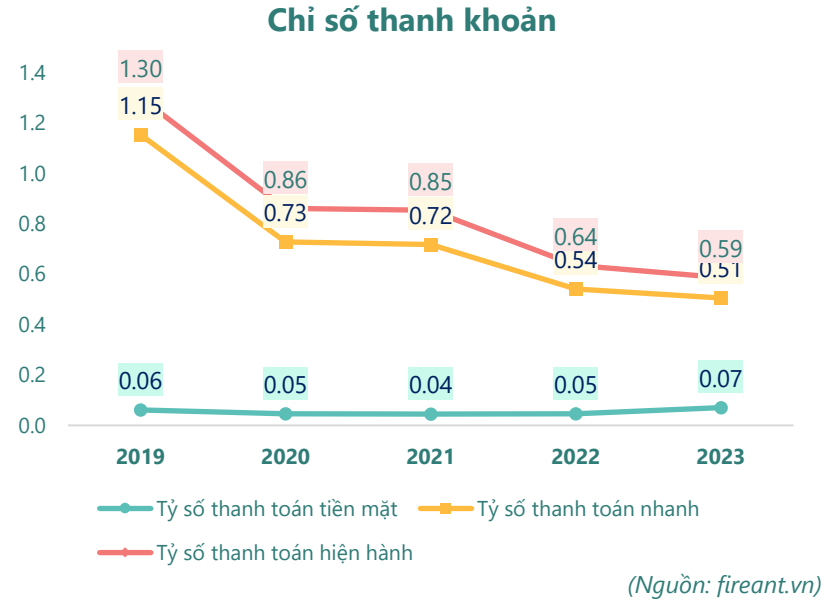
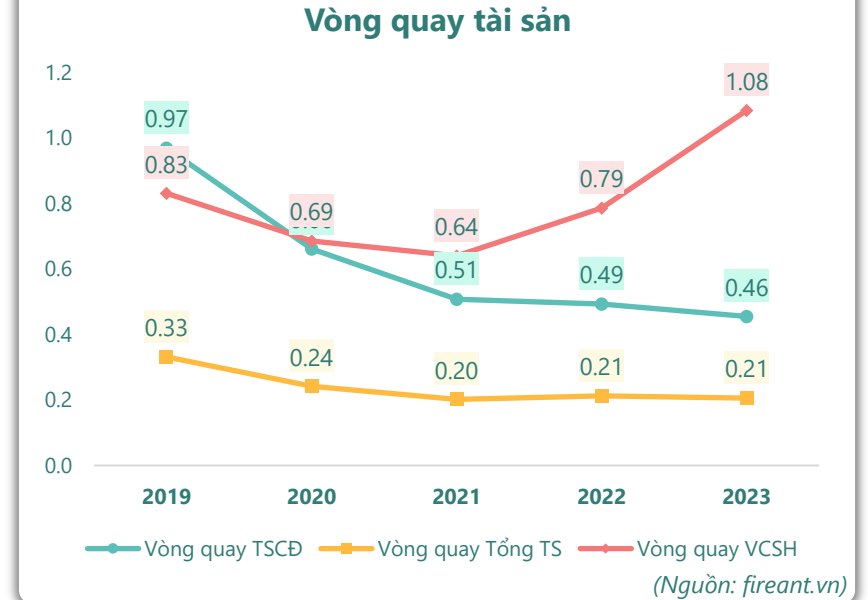
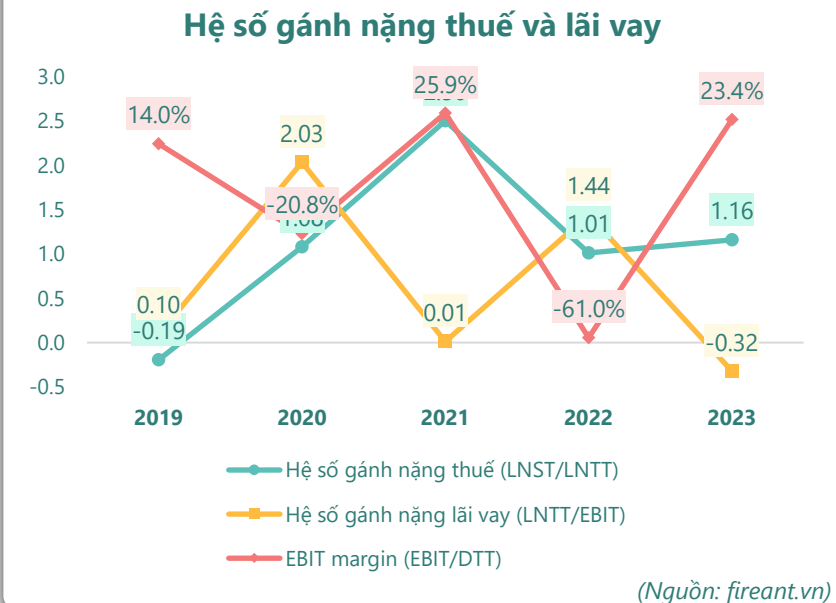
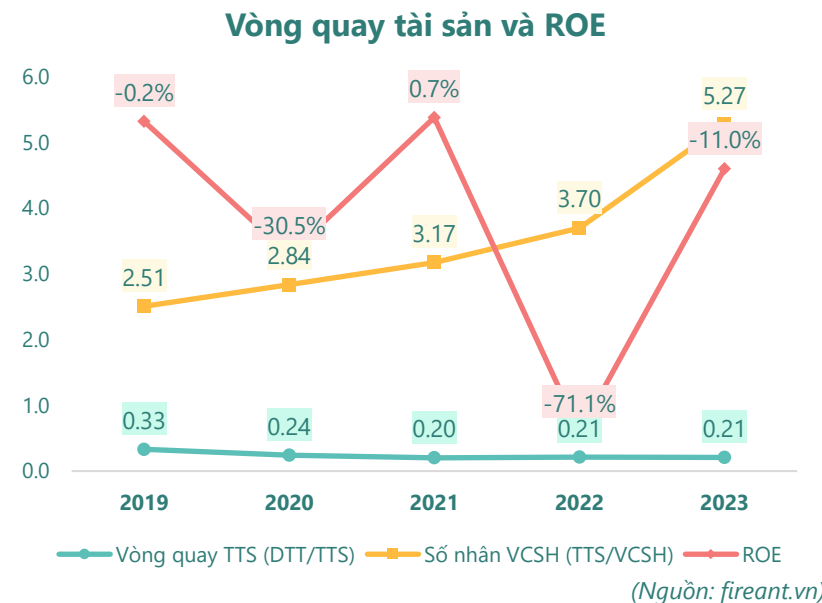
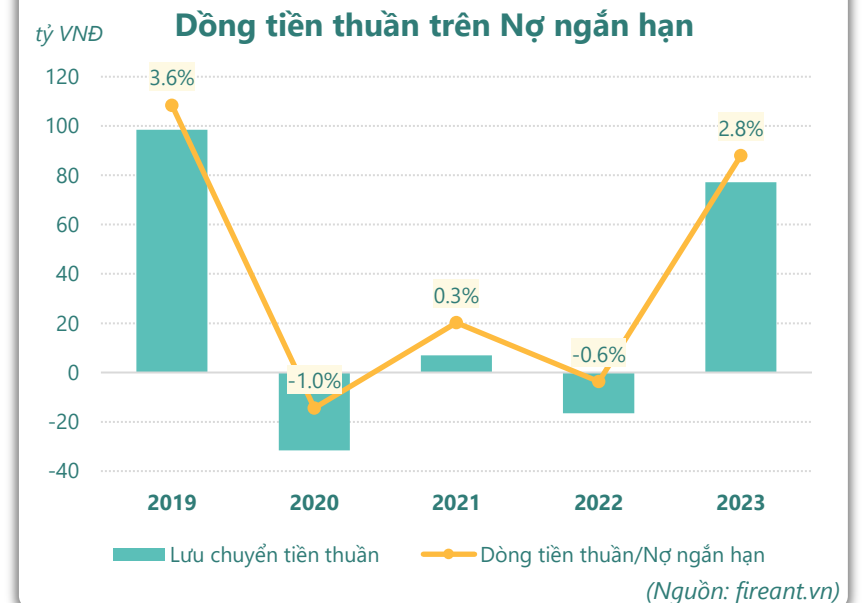


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	343	297	15.6%	1,144	1,348	-15.1%
Giá vốn hàng bán	267	231	15.6%	867	1,021	-15.1%
Lợi nhuận gộp	76.3	65.3	16.8%	277	327	-15.3%
Doanh thu HĐTC	61.5	57.4	7.1%	237	237	0.2%
Chi phí TC	79.1	103	-23.2%	347	428	-18.8%
Chi phí lãi vay	84.1	87.2	-3.6%	353	362	-2.3%
LN trong công ty LKLD	0.05	0.06	-12.5%	-0.01	0.11	-109%
Chi phí bán hàng	2.46	14.8	-83.4%	8.08	11.1	-27.3%
Chi phí QLDN	203	492	-58.8%	235	1,289	-81.7%
LN thuần từ HĐKD	-146	-487	70.0%	-76.4	-1,164	93.4%
Lợi nhuận khác	-2.29	-15.6	85.3%	-9.63	-19.7	51.1%
LN trước thuế	-149	-502	70.4%	-86.0	-1,184	92.7%
Lợi nhuận sau thuế	-150	-505	70.3%	-99.7	-1,197	91.7%
LNST của CĐ cty mẹ	-153	-500	69.4%	-116	-1,219	90.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	96.4	-60.7	47.8	105	57.7	40.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.16	118	-23.0	-59.7	10.2	58.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-90.0	-36.1	0.04	-24.7	-45.0	-90.4
Tiền đầu kỳ	90.2	97.8	118	141	162	190
Lưu chuyển tiền thuần	-0.82	21.4	24.9	20.2	22.9	9.16
Ảnh hưởng tỷ giá	8.46	0.02	-1.72	0.29	5.65	-4.79
Tiền cuối kỳ	97.8	119	141	162	190	195

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	5,516	5,612	-1.7%
Tài sản ngắn hạn	1,618	1,647	-1.8%
Tiền và tương đương tiền	195	118	64.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.0	50.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	1,148	1,235	-7.0%
Hàng tồn kho	224	244	-8.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1.63	1.30	25.9%
Tài sản dài hạn	3,898	3,964	-1.7%
Phải thu dài hạn	1,104	975	13.3%
Tài sản cố định	2,417	2,609	-7.4%
Bất động sản đầu tư	27.4	29.1	-5.8%
Tài sản dở dang	35.0	40.9	-14.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	21.9	16.2	35.4%
Tài sản dài hạn khác	129	84.0	54.0%
Lợi thế thương mại	163	210	-22.4%
Nợ phải trả	4,515	4,503	0.3%
Nợ ngắn hạn	2,758	2,592	6.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,122	1,126	-0.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	277	273	1.8%
Nợ dài hạn	1,758	1,911	-8.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,689	1,846	-8.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,001	1,109	-9.8%
Vốn chủ sở hữu	1,001	1,109	-9.8%
Vốn điều lệ	2,993	2,993	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

